

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ: TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM

**Th.S. Nguyễn Thị Thu Hằng, Trung tâm nghiên cứu BIDV
TS. Lê Thanh Tâm, Đại học Kinh tế Quốc dân
PGS.TS. Đào Văn Hùng, Học viện Chính sách và Phát triển,
Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Tóm tắt
- Mở đầu
- Tổng quan nghiên cứu
- Hệ thống QTDND trong thị trường TCVM Việt Nam
- Mô hình và kết quả ước lượng
- Xác định mô hình phát triển bền vững cho các QTDND
- Kết luận và gợi ý chính sách

MỞ ĐẦU

- TCVM – một công cụ của xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế
- Rất nhiều mô hình tổ chức tài chính vi mô thành công: đảm bảo độ tiếp cận và bền vững
- Hệ thống QTDND ở Việt Nam là một trường hợp thành công tuy nhiên hoạt động của mỗi QTDND lại rất khác nhau.

MỞ ĐẦU

- Mục tiêu nghiên cứu:
 - Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến độ tiếp cận và tự bền vững của các QTDND.
 - Xác định mô hình phát triển bền vững cho các QTDND.

Trường hợp nghiên cứu là các QTDND ở tỉnh Hà Tây (cũ) và Thái Bình.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

- Vấn đề trung tâm của TCVM: làm sao để cung cấp dịch vụ tài chính cho người nghèo, hộ gia đình thu nhập thấp trên một nền tảng bền vững (Rhyne, 1998; Robinson, 2001; Gonzalez Vega 2003).
- Độ tiếp cận: số lượng người nghèo được tiếp cận.
- FSS (khả năng tự bền vững): khả năng bù đắp được tất cả các khoản chi phí hành chính, chi phí mất vốn và chi phí tài chính bằng thu nhập từ hoạt động kinh doanh.
- Mỗi quan hệ giữa độ tiếp cận và bền vững vẫn còn nhiều tranh cãi: cùng chiều và đánh đổi

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

- Quan hệ ngược chiều: Niels Hermes, Robert Lensina và Aljar Meester (2008) sử dụng số liệu 435 MFIs, trong MixMarket™ giai đoạn 1997 – 2007; nghiên cứu của Lensink R., Meesters A., Hermes N., (2007).
- Quan hệ cùng chiều: cách tiếp cận hỗn hợp giữa giảm nghèo và hệ thống tài chính (Quach, 2005; Charitonenko and Rahman, 2002; Gonzalez Vega, 1998; Schreiner, 1996).

Một số mô hình tổ chức TCVM thành công

- *BRI, BancoSol Bolivia*
- *Grameen Bank Bangladesh or CARD Bank Phillipines*
- *Desjadin Finance Canada*
- Điểm mấu chốt: cân bằng giữa độ tiếp cận và tự bền vững

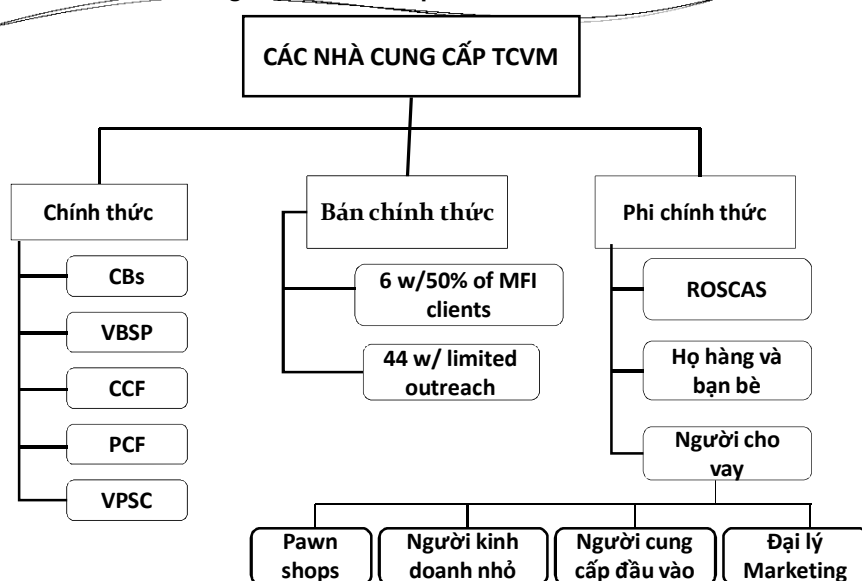
MỘT SỐ ĐIỂM TỔNG QUAN VIỆT NAM (2013)

- Dân số: 89,71 triệu người
- Density: 246 người/sq.km
- GDP: 176 tỷ USD (1.960 USD/người)
- Giảm nghèo ấn tượng: 58% (1992)-14% (2008) – 9.6% (2010) – 7.6% (2013).
- Khu vực nông thôn: 67.64% dân số; 81.5% lực lượng lao động; 80-90% of poor
- Nông nghiệp: 54% (2010) – 46.9% (2013) lực lượng lao động quốc gia

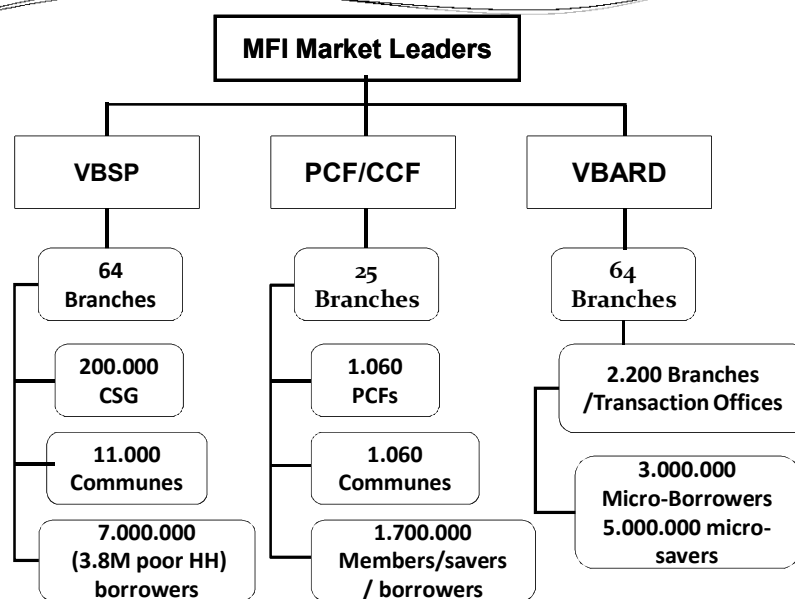
ĐÓNG GÓP CỦA TCVM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

- Tạo cơ hội tiếp cận dịch vụ tài chính cho người nghèo
- Giải quyết vấn đề thiếu vốn cho người nghèo
- Tạo việc làm, đặc biệt ở khu vực nông nghiệp, nông thôn

Hình 1: Các nhà cung cấp TCVM ở Việt Nam



Hình 2: Các nhà cung cấp TCVM lớn ở Việt Nam



6/6/2014

12

Bảng 1. Microfinance formal and semi-formal landscape up to 2010

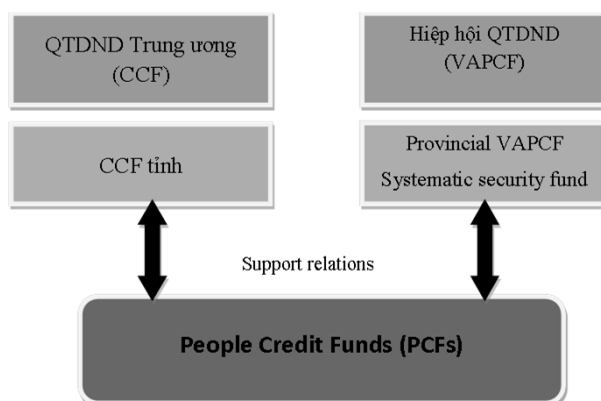
Institution	Number of borrowers (mil.)	% of total borrowers	Total outstanding loans (USD mil.)	% of total outstanding loans	No. of savers (mil.)	% of total savers
VBSP	8.1	59.6	4,588	46.5	2.14	22.57
VBARD	3.2	23.5	3,500	35.5	5.00	52.74
PCFs	1.7	12.5	1,700	17.2	1.5	15.82
NGO MFIs	0.6	4.4	75	0.8	0.43	4.53
VPSC	0				0.41	4.32
Total	21.3	100	16,661	100	9.48	100

Hệ thống QTDND

- Mô hình hợp tác xã tài chính: định hướng thị trường, tự hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau.
- Thành viên chính: nông dân, người thu nhập thấp, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ
- Phát triển, tự bền vững, tăng độ tiếp cận đồng thời đảm bảo tự bền vững tài chính (FSS) (Ozaki, M and H. D Seibel, 2008; WB, 2008, ADB, 2010)

Hệ thống QTDND Việt Nam

Cấu trúc tổ chức của hệ thống QTDND



MÔ HÌNH VÀ KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG

- Kích cỡ mẫu và đặc điểm mẫu
- Mô hình và biến
- Giả thuyết
- Kết quả kỳ vọng
- Kết quả ước lượng

Mô tả mẫu

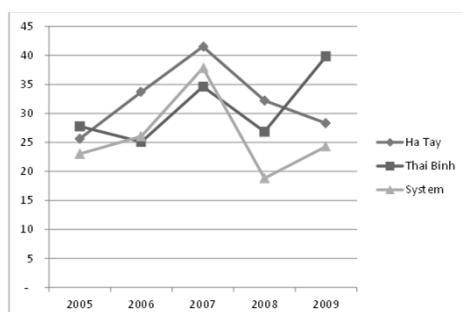
- Dữ liệu từ 117 QTDND ở tỉnh Hà Tây (cũ) và Thái Bình trong 6 năm từ 2004-2009
- The Polanco's simultaneous equations (2004) are used on Eview 4.0 and SPSS

Tính đại diện của mẫu

Các QTDND ở tỉnh Hà Tây và Thái Bình là các đại diện tốt cho hệ thống theo những tiêu chí sau:

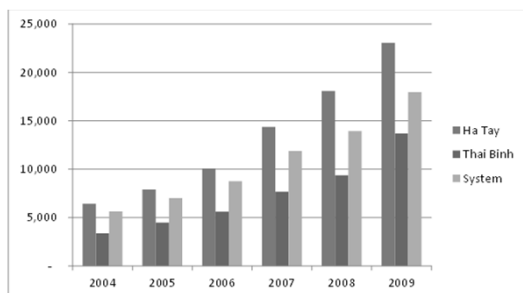
1. Đặc thù thể chế
2. Cấu trúc tài chính
3. Chỉ số về độ tiếp cận
4. Độ sâu của tiếp cận
5. Kết quả kinh doanh
6. Rủi ro

So sánh QTDND Hà Tây, Thái Bình và toàn hệ thống



Hình 3: Tăng trưởng tổng tài sản trung bình của QTDND ở Hà Tây, Thái Bình và cả hệ thống

So sánh QTDND Hà Tây, Thái Bình và toàn hệ thống



Hình 4: Tổng dư nợ bình quân ở Hà Tây, Thái Bình và cả hệ thống

Mô hình

- $\ln \text{Loansize} = c(1) + c(2) * \ln \text{ROA} + c(3) * \ln \text{nob} + c(4) * \text{age} + c(5) * \text{age}^2 + c(6) * d_1 + c(7) * d_3 + u \quad (1)$

- $\ln \text{ROA} = c(8) + c(9) * \ln \text{loansize} + c(10) * \ln \text{margin} + c(11) * d_1 + c(12) * \text{age} + c(13) * \text{age}^2 + c(14) * \ln \text{MOA} + c(15) * d_2 * \ln \text{nob} + c(16) * \ln \text{NOB} + c(17) * D_3 + u \quad (2)$

Mô tả biến

Biến	Mô tả	Giá trị	Đơn vị
ROA	Lợi nhuận trên tổng tài sản	Biến liên tục	%
Loansize	Dư nợ trung bình/GDP bình quân đầu người của tỉnh Hà Tây và Thái Bình	Biến liên tục	%
NOB	Số lượng người vay	Biến liên tục	people
Margin	Chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi	continuous variable	%
Age	Tuổi của QTDND	continuous variable	Year
MOA	Tỷ lệ vốn huy động trên tổng tài sản	continuous variable	%
D1	Biến giả, D1 =1 nếu QTDND ở Hà Tây và D1=0 nếu ở Thái Bình	Discrete variable	
D2	Biến giả, D2 =1 nếu QTDND có ROA ≥ 2% và D2=0 nếu QTDND có D2 < 2	Discrete variable	
D3	Biến giả, D3 =1 nếu PCF phải đi vay và D3=0 nếu không phải đi vay	Discrete variable	
U	Biến nhiễu		

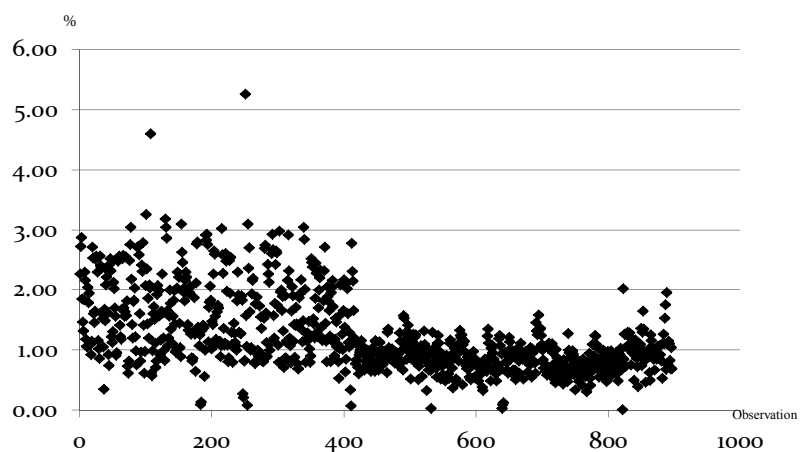
Các giả thuyết

- ROA quan hệ cùng chiều hoặc ngược chiều với loansize.
Loansize quan hệ cùng chiều với ROA
- NOB: quan hệ ngược chiều với loan size nhưng cùng chiều với ROA.
- Age: cùng chiều hoặc ngược chiều với loansize và cùng chiều với ROA
- Margin: tác động dương tới ROA
- MOA: tác động dương tới ROA

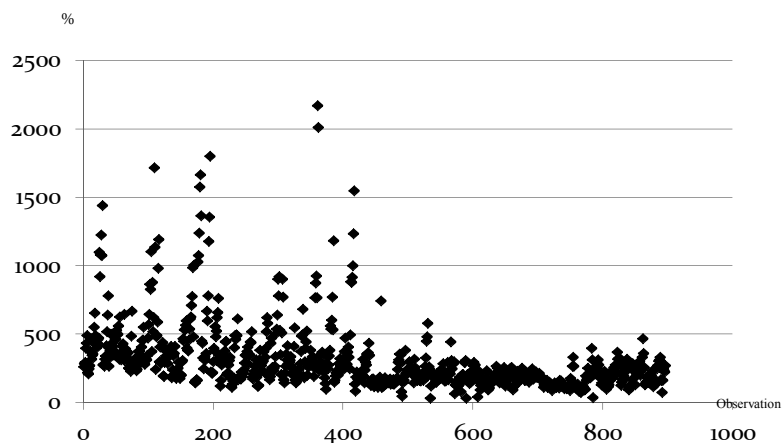
Expected results

BẢNG 5: KỶ VỌNG DẤU CỦA CÁC THAM SỐ

Coefficients	Loansize	ROA
Loansize		+
ROA	+	
NOB	-	+
Margin		+
D1	+	+
MOA		+
age	+/-	+
age ²	+/-	-
D2*lnNOB		+
D3	-	+

ROA CỦA CÁC QTDND Ở HÀ TÂY VÀ THÁI BÌNH

KÍCH CỠ KHOẢN VAY CỦA CÁC QTDND HÀ TÂY VÀ THÁI BÌNH



Kết quả ước lượng

Coefficient (t-Statistic)	Model 1 (full form)		Model 2 (reduced form)	
	lnLoansize	lnROA	lnLoansize	lnROA
Const	7.189826*** (28.374)	-1.697435*** (-6.767227) 0.052633* (1.722644)	7.189826*** (28.374)	-1.644977*** (-6.891053) 0.050425* (1.66021)
lnROA	0.064165** (1.950422)		0.064165** (1.950422)	
lnNOB	-0.249113*** (-6.631797)	0.028814 (0.813695)	-0.249113*** (-6.631797)	
Age	-0.111233*** (-4.978779)	0.174765*** (8.737874)	-0.111233*** (-4.978779)	0.175777*** (8.826668)
age ²	0.007227*** (6.374662)	-0.009884*** (-9.739156)	0.007227*** (6.374662)	-0.009858*** (-9.72671)
Lnmargin		0.134223*** (3.907517)		0.133566*** (3.891199)
lnMOA		0.076327*** (2.551998)		0.073702*** (2.507052)
D1	0.620316*** (16.62459)	0.400293*** (10.59441)	0.620316*** (16.62459)	0.398322*** (10.5908)
D3	-0.130580*** (-2.870327)	0.027986*** (0.655341)	-0.130580*** (-2.870327)	
D2*lnnob		0.095191*** (13.09541)		0.095604*** (13.1779)
R-squared	0.430833	0.49744	0.430833	0.4968
Adjust R-squared	0.426992	0.492335	0.426992	0.492834
Number of observation	896		896	

Note: ***, ** and *. Denote that coefficients estimators are significantly difference from zero at 1%, 5% and 10% levels, respectively. Without those signs, it means that they are insignificant.

Kết quả từ mô hình 1 và 2

- Mô hình giải thích được 43% sự thay đổi của loan size và 49% sự thay đổi của ROA
- Hầu hết các tham số đều có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 6% (trừ c16 (lnNOB) và c17 (D3) ở phương trình 2)
- Kiểm định phần dư cho thấy mô hình rút gọn giải thích tốt hơn mối liên hệ
- Đa phần chiều của các mối liên hệ đều như kỳ vọng – các giải thuyết hầu hết đúng

Kết quả từ mô hình 1 và 2(tiếp)

- Loan size và ROA có mối quan hệ cùng chiều => độ tiếp cận và sự bền vững có mối quan hệ ngược chiều
- Loan size và NoB có mối quan hệ ngược chiều: tăng lượng người vay sẽ giảm kích cỡ khoản vay -> độ tiếp cận sâu hơn.

Kết quả từ mô hình 1 và 2 (tiếp)

- ROA và NOB:

- Nếu $ROA \geq 2\%$: mối quan hệ dương và có ý nghĩa
- If $ROA < 2\%$: mối quan hệ không có ý nghĩa

Kết luận:

- Với các QTDND bền vững hơn: tập trung tăng lượng người vay để tăng ROA
- Với các QTDND chưa đạt bền vững: các QTDND nên tập trung tăng bền vững trước khi mở rộng hoạt động

Kết quả từ mô hình 1 và 2 (tiếp)

- Loan size và age của QTDND có mối quan hệ ngược chiều: những QTDND hoạt động thời gian lâu hơn thì có thể tiếp cận tới người nghèo tốt hơn
- ROA và MOA có mối quan hệ cùng chiều: các QTDND sẽ bền vững hơn nếu tăng vốn huy động
- ROA và margin quan hệ cùng chiều: margin càng cao thì các QTDND càng bền vững

XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO CÁC QTDND

- Tác động tổng thể và tác động biên hiện tại
 - Các kịch bản cho sự phát triển bền vững của các QTDND
- ✓ Với các QTDND đã bền vững ($ROA \geq 2\%$)
- ✓ Với các QTDND chưa bền vững ($ROA < 2\%$)

Tác động tổng thể và tác động biên hiện tại

	Unstandardized coefficient C	Standardized coefficient Beta
Equation 1		
Const	7.189828	
Lnroa	0.064165	0.068749
Lnnob	-0.249113	-0.181378
Age	-0.111233	-0.524674
age2	0.007227	0.679863
D1	0.620316	
D3	-0.13058	
Equation 2		
Const	-1.644977	
Lnloansize	0.050425	0.047063
Lnmargin	0.133566	0.086697
D1	0.398322	
Age	0.175777	0.008814
age2	-0.009858	-0.865538

Ma trận hệ số tương quan

Bảng 5.3. Hệ số tương quan của các biến độc lập trong phương trình (2)

	AGE	LNLOANSIZE	LN_MARGIN	LNMOA	LNNOB
AGE	1	-0.003973	-0.033739	0.035991	0.164652
LNLOANSIZE	-0.00397	1	0.174141	-0.090571	0.350988
LN_MARGIN	-0.03374	0.174141	1	-0.004047	-0.10456
LNMOA	0.035991	-0.090571	-0.004047	1	0.059594
LNNOB	0.164652	-0.350988	-0.10456	0.059594	1

Table 5.3. Hệ số tương quan của các biến độc lập trong phương trình (1)

	LNROA	LNNOB	AGE
LNROA	1	-0.120991	0.112968
LNNOB	0.120991	1	0.268147
AGE	0.112968	0.268147	1

Tiêu chí phát triển của các tổ chức TCVM

Criteria	Index	Operational standards
Outreach	1. No of products and services	No standard
	2. Amount and the growth rate of customer	
	3. Amount and growth rate of outstanding loan	
	4. Amount and growth rate of saving balance	
	5. Loan average / GDP	> 150%: High income portion 20-150%: Medium portion <20%: Poor customer portion
	6. Overdue/ outstanding loan	Max 5%
	7. Bad debt / outstanding loan	Max 3%
FSS	8. Operational self-sustainability	≥ 120%
	9. Financial self-sustainability FSS	≥ 100%
	10. ROA	≥ 2%

Source : IFAD (2000)

Kịch bản cho các QTDND có ROA $\geq 2\%$

Để tăng độ tiếp cận outreach (giảm loan size,) QTDND phải:

- Tăng age of PCFs and/or
- Tăng lượng người vay (NOB) và/hoặc
- Giảm ROA và/hoặc
- Getting more support of the Government or donors.

Kịch bản cho các QTDND có ROA $\geq 2\%$

Table 5.4. Change in factors and their effect on loansize

Age	Nob	Roa	Loansize
(1)	(2)	(3)	(4)
Y	$0.268147 \cdot (1)$	$\{0.268147 \cdot c(15) - 0.112968\} \cdot (1)$	
Y	X	$\{-0.120991 + c(15)\} \cdot (2)$	$c(2) \cdot (3) + c(3) \cdot (2) + c(4) \cdot (1) + c(5) \cdot (1)^2$
Y	$0.120991 \cdot (3)$	X	

Replacing available value for parameters, following table is taken:

Age	Nob	Roa	Loansize
Y	0.268147	-0.112968	$-0.18528y + 0.007227y^2$
Y	X	-0.025387	$-0.250742x - 0.111233y + 0.007227y^2$
Y	-0.120991	X	$0.0943054x - 0.111233y + 0.007227y^2$

Kịch bản cho các QTDND có ROA $\geq 2\%$

- Mẫu: QTDND Đông La (2008)
- ✓ ROA=2.01
- ✓ Loan size: 314
- ✓ Để tiếp cận đến người nghèo theo chuẩn quốc tế, loansize phải giảm 20% GDP bình quân đầu người (tức giảm 93.63%). Tuy nhiên, mức giảm tối đa của ROA (2.01) là 2% để đảm bảo tự bền vững (tức 0.5%).

Kịch bản cho các QTDND có ROA $\geq 2\%$

Tăng age

age	Loansize	ROA
1	-0.1780535	-0.112968
2	-0.34165299	-0.225936
3	-0.49079849	-0.338904
4	-0.62548998	-0.451872
5	-0.74572748	-0.56484
6	-0.85151097	-0.677808
7	-0.94284047	-0.790776

Kết luận cho tăng age

- Loan size giảm ($-0.18528y + 0.007227y^2$).
- QTDND không thể đạt được bền vững và độ tiếp cận cùng lúc
- Lựa chọn tối ưu thực hiện chính sách hiện tại trong 4 năm, loan size sẽ giảm 0.62% trong khi Dong La vẫn đảm bảo bền vững

Kịch bản cho các QTDND có ROA $\geq 2\%$

Tăng lượng người vay (NOB)

Mức giảm tối đa của ROA là 0.5%. 1% tăng lên của NOB dẫn đến mức giảm 0.025387% của ROA. Do đó, NOB không được tăng quá 2%.

NOB	Year=1	Year=3	Year=8
1	-0.354748	-0.5194	-0.678078
2	-0.60549	-0.77014	-0.92882

Kịch bản cho các QTDND có ROA $\geq 2\%$

Giảm ROA

Nếu áp dụng chính sách giảm ROA với mức giảm tối đa là 0.5, loansize giảm xuống thấp nhất là 0.38% khi ROA giảm 0.5% sau một năm.

→ 0.38% rất xa mức 93%

ROA	Loansize
0.1	-0.417905457
0.2	-0.408474914
0.3	-0.399044371
0.4	-0.389613828
0.5	-0.380183285

Kịch bản cho các QTDND có ROA $\geq 2\%$

Hỗ trợ từ Chính phủ hoặc các nhà tài trợ

- Vốn vay cho phép các QTDND tiếp cận tốt hơn tới người nghèo
- Tài trợ giúp các QTDND tăng vốn, tăng tài sản để mở rộng độ tiếp cận tới các khách hàng

Kịch bản cho các QTDND có ROA $\geq 2\%$

ROA có thể được tăng bằng cách:

- tăng margin
- tăng tỷ trọng vốn huy động trên tổng tài sản
- tăng loansize
- tăng age

Kịch bản cho các QTDND có ROA $\geq 2\%$

Table 5.4. Thay đổi các nhân tố và ảnh hưởng đến ROA

Unit: %

Margin	Loansize	MOA	NOB	age	age2	ROA
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
X	$0.174141 \cdot x + (4) \cdot c(3)$	$-0.004047 \cdot x$	$-0.10456 \cdot x$	Y	y2	$c(10) \cdot (1) + c(9) \cdot (2)$ $+ c(14) \cdot (3) + c(12) \cdot (5)$ $+ c(13) \cdot (6)$
$-0.004047 \cdot (3)$	$-0.090571 \cdot (3) + (4) \cdot c(3)$	x	$0.059594 \cdot (3)$	Y	y2	
$0.174141 \cdot (2)$	X	$-0.090571 \cdot (2)$		Y	y2	
$-0.033739 \cdot (5)$	$-0.003973 \cdot (5)$	$0.035991 \cdot (5)$		Y	y2	

Replacing available value for parameters, following table is taken:

Unit: %

Margin	Loansize	MOA	NOB	age	age2	ROA
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
X	$0.200188255 \cdot x$	$-0.004047 \cdot x$	$-0.10456 \cdot x$	y	y2	$0.14336x + 0.175777y$ $-0.009858y2$
$-0.004047 \cdot x$	$-0.10541664 \cdot x$	X	$0.059594 \cdot (3)$	y	y2	$0.09165x + 0.175777y$ $-0.009858y2$
$0.174141 \cdot (2)$	X	$-0.090571 \cdot (2)$		y	y2	$0.067x + 0.175777y$ $-0.009858y2$
$-0.033739 \cdot (5)$	$-0.003973 \cdot (5)$	$0.035991 \cdot (5)$		y	y2	$0.173723y - 0.009858y2$

Kịch bản cho các QTDND có ROA < 2%

Mẫu

QTDND Hương Ngải với ROA=1.81%

Tăng ROA đến 2% (10.49%)

=>

Margin = 7.6

MOA = 84.573

Kịch bản cho các QTDND có ROA < 2%

Tăng margin

Margin	Year=1	Year=3	Year=5
10	1.600	1.872	2.066
20	3.033	3.306	3.500
30	4.467	4.739	4.933
40	5.900	6.173	6.367
50	7.334	7.607	7.801
60	8.768	9.040	9.234
70	10.201	10.474	10.668
80	11.635	11.908	12.101

Kịch bản cho các QTDND có ROA < 2%

Tăng tỷ trọng vốn huy động trong tổng tài sản

MOA	Year=1	Year=5	Year=7
10	1.082	1.549	1.664
20	1.999	2.465	2.580
30	2.915	3.382	3.497
40	3.832	4.298	4.413
50	4.748	5.215	5.330
60	5.665	6.131	6.246
70	6.581	7.048	7.163
80	7.498	7.964	8.079
90	8.414	8.881	8.996
100	9.330	9.797	9.912
110	10.247	10.713	10.828
120	11.163	11.630	11.745

Kịch bản cho các QTDND có ROA < 2%

Tăng loansize

Loansize	Year=1	Year=2	Year=7
10	0.836	0.982	1.109
30	2.176	2.322	2.449
50	3.516	3.663	3.789
70	4.857	5.003	5.129
90	6.197	6.343	6.469
110	7.537	7.683	7.810
130	8.877	9.023	9.150
150	10.217	10.363	10.490
170	11.557	11.704	11.830

KẾT LUẬN

- TCVM là đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển VN.
- Hệ thống QTDND là một trong những tổ chức TCVM thành công
- QTDND VN đã tận dụng tốt nhất đặc thù hợp tác xã tài chính
- Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ hệ thống QTDND phát triển
- QTDND Trung ương trở thành Ngân hàng hợp tác sẽ hỗ trợ tốt hơn nữa sự phát triển của hệ thống

KẾT LUẬN

- Hầu hết các giả thuyết về độ tiếp cận và tự bền vững đều được kiểm định ở mô hình QTDND
- Độ tiếp cận và bền vững của QTDND có quan hệ đánh đổi.
- ROA tác động cùng chiều bởi loan size, age, margin.
- Loan size quan hệ ngược chiều với lượng người vay, age; nhưng quan hệ cùng chiều với ROA
- Tác động của các nhân tố khác (number of borrowers, margin, borrowing) giúp QTDND đồng thời đạt được độ tiếp cận và bền vững.
- Age không phải là nhân tố quan trọng.

MỘT SỐ GỢI Ý

- QTDND hoạt động độc lập về tài chính và quản lý
- QTDND có thể thành công hoặc thất bại khác nhau
- Càng bền vững càng dễ dàng tiếp cận hơn:
 - Với QTDND có $ROA \geq 2\%$: tăng lượng người vay, giảm ROA; và hoặc kêu gọi tài trợ
 - Với QTDND có $ROA < 2\%$: tăng margin; tăng tỷ trọng vốn huy động trong tổng tài sản; và/hoặc tăng loan size

MỘT SỐ GỢI Ý

- QTDND TW nên tuyên truyền các mô hình QTDND thành công cũng như thất bại trong hệ thống QTDND.
- Các tổ chức TCVM khác nên tham khảo phương thức hoạt động của các QTDND tập trung vào năng lực tự bền vững và dựa trên nền tảng các thành viên